



Xây giá trị - Tạo niềm tin

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ KHÁNH HỘI**

Báo cáo tài chính

Quý 1/2017

Nơi nhận:



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	7,650,037,850	7,968,553,710	7,650,037,850	7,968,553,710
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ (10=01-02)	10		7,650,037,850	7,968,553,710	7,650,037,850	7,968,553,710
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	837,056,583	1,044,451,338	837,056,583	1,044,451,338
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,812,981,267	6,924,102,372	6,812,981,267	6,924,102,372
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	8,274,561,497	7,209,335,086	8,274,561,497	7,209,335,086
7 Chi phí tài chính	22	VI.05	(736,464,104)	7,009,875	(736,464,104)	7,009,875
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,783,750	7,009,875	6,783,750	7,009,875
8 Chi phí bán hàng	25	VI.08	9,045,000	-	9,045,000	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	2,359,261,936	2,377,280,648	2,359,261,936	2,377,280,648
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		13,455,699,932	11,749,146,935	13,455,699,932	11,749,146,935
11 Thu nhập khác	31	VI.06	1,594,549,658	2,072,787,175	1,594,549,658	2,072,787,175
12 Chi phí khác	32	VI.07	1,395,587,061	1,857,943,089	1,395,587,061	1,857,943,089
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		198,962,597	214,844,086	198,962,597	214,844,086
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,654,662,529	11,963,991,021	13,654,662,529	11,963,991,021
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2,035,267,862	1,621,872,813	2,035,267,862	1,621,872,813
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11,619,394,667	10,342,118,208	11,619,394,667	10,342,118,208
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	823	810	823	810
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

TRẦN THANH PHÚC

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN NGUNG



Ngày 15 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ

KHÁNH HỘI

QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN NGỌC HẠNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		346,198,704,768	352,442,589,378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	71,379,476,410	106,483,663,366
1. Tiền	111		1,879,476,410	483,663,366
2. Các khoản tương đương tiền	112		69,500,000,000	106,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	265,500,000,000	239,405,465,596
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		265,500,000,000	239,405,465,596
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,665,965,612	4,723,570,879
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	3,684,989,191	3,247,574,513
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		454,669,612	298,000,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	3,526,306,809	1,177,996,366
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	252,038,099	252,038,099
1. Hàng tồn kho	141		252,038,099	252,038,099
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,401,224,647	1,577,851,438
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1,401,224,647	669,813,383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	-	908,038,055
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: *Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107,153,297,911	106,148,480,906
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,123,260,907	3,331,713,048
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	3,096,692,804	3,294,311,612
- Nguyên giá	222		7,020,158,953	7,020,158,953
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,923,466,149)	(3,725,847,341)
2. TSCĐ vô hình	227	V.09	26,568,103	37,401,436
- Nguyên giá	228		798,000,000	798,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(771,431,897)	(760,598,564)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	23,351,620,314	23,647,558,989
1. Nguyên giá	231		42,943,115,770	42,943,115,770
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(19,591,495,456)	(19,295,556,781)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	13,633,410,421	12,726,887,957
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		848,473,269	848,473,269
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,784,937,152	11,878,414,688
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	66,241,776,020	65,498,528,166
1. Đầu tư vào công ty con	251		18,200,000,000	18,200,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25,470,000,000	25,470,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41,934,856,666	41,934,856,666
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(19,363,080,646)	(20,106,328,500)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		803,230,249	943,792,746
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	803,230,249	943,792,746
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		453,352,002,679	458,591,070,284

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		19,994,746,082	22,732,899,354
I. Nợ ngắn hạn	310		15,668,113,591	18,932,179,863
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	121,777,716	145,613,550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		898,993,822	913,776,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	1,644,246,697	322,569,823
4. Phải trả người lao động	314		172,037,945	228,660,050
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13a	10,909,090	19,090,909
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	5,453,003,889	5,501,103,087
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	5,427,000,000	5,427,000,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	1,940,144,432	6,374,366,444
II. Nợ dài hạn	330		4,326,632,491	3,800,719,491
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13b	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	4,326,632,491	3,800,719,491
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		433,357,256,597	435,858,170,930
I. Vốn Chủ sở hữu	410	V.17a	433,357,256,597	435,858,170,930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17b	141,203,090,000	141,203,090,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141,203,090,000	141,203,090,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128,875,840,338	128,875,840,338
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17e	58,049,882,334	58,049,882,334
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17e	37,477,375,437	37,477,375,437
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67,751,068,488	70,251,982,821
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56,131,673,821	28,205,188,458
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,619,394,667	42,046,794,363
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		453,352,002,679	458,591,070,284

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

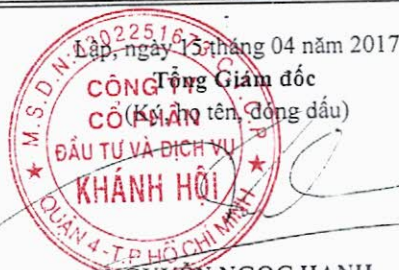


TRẦN THANH PHÚC

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN VĂN NGƯNG



NGUYỄN NGỌC HẠNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9,699,051,082	9,801,829,641
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(4,268,789,389)	(3,237,367,600)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(960,444,086)	(1,326,318,110)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(14,531,902,546)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		859,860,084	241,934,940
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,214,840,192)	(4,194,084,843)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(885,162,501)	(13,245,908,518)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54,000,000,000)	(72,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27,905,465,596	55,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,995,818,949	3,883,371,135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20,098,715,455)	(13,616,628,865)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,120,309,000)	(12,768,439,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,120,309,000)	(12,768,439,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(35,104,186,956)	(39,630,976,383)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		106,483,663,366	98,451,692,718
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	71,379,476,410	58,820,716,335

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

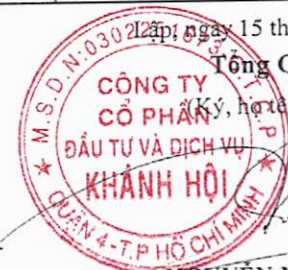


TRẦN THANH PHÚC

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN VĂN NGƯNG



Ngày 15 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN NGỌC HẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2017

(Bảng thuyết minh này là một bộ phận hợp thành, và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Và Dịch vụ Khánh Hội (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/03/2001 và được thay đổi lần thứ 24 ngày 19 tháng 05 năm 2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302251673. Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán KHA.

Vốn điều lệ của Công ty là 141.203.090.000 đồng.

Trụ sở chính: 360A Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh bất động sản, thương mại, dịch vụ và giáo dục mầm non.

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Kinh doanh bất động sản, thương mại, dịch vụ, cho thuê nhà và văn phòng, môi giới bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Kinh doanh dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng, kinh doanh bất động sản.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Công ty con:	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội	360D Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4	100%	100%
- Cty TNHH MTV DV QL Cao Ốc Khánh Hội	360B Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4	100%	100%
b. Công ty liên doanh, liên kết:		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
- Cty CP DV CSSK và Giải Trí Khánh Hội	360C Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4	49%	49%
- Công ty CP Ché Biển Thực Phẩm Hóc Môn	179 Ấp 1, Xã Xuân Thới Thượng, Huyện Hóc Môn, TP.HCM	20.08%	20.08%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Hệ thống các chuẩn mực Kế toán Việt Nam theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính.

- Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 21 - "Trình bày báo cáo tài chính" và chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành.

- Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: theo chuẩn mực

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký quỹ, ký cược, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm thấp hơn giá gốc. Sau thời điểm lập dự phòng, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi. Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung cho Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế mua hàng

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính. Áp dụng theo chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" của Bộ tài chính ban hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo giá thực tế hình thành tài sản

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản cố định:	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05

Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Loại bất động sản đầu tư:	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà và Quyền sử dụng đất	18 - 50
Nhà	05 - 36

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Theo Điều 44. Kế toán giao dịch hợp đồng hợp tác kinh doanh của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nay với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập).

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị, thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Có phân biệt từng khoản vay, chi phí đi vay được vốn hoá khi có đủ điều kiện được thực hiện theo quy định Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay"

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến Việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 07 - "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết", Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay", các khoản trích trước vào chi phí SXKD phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ theo Chuẩn mực số 01 - "Chuẩn mực chung".

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Các khoản dự phòng phải trả phải thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: theo chuẩn mực

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu; Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh đã trừ chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng có tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ có tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính có tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: theo quy định hiện hành
18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ phù hợp với doanh thu.
19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, ...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, ...
20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo quy định hiện hành
21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế và không được khấu trừ.
Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.
Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo quy định hiện hành

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Đơn vị tính: VNĐ)

	Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	75,219,000	105,306,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,804,257,410	378,357,366
Các khoản tương đương tiền (*)	69,500,000,000	106,000,000,000
Tổng cộng	71,379,476,410	106,483,663,366
<i>(*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng:</i>		
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	29,500,000,000	77,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đông Á	10,000,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	20,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	21,000,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	9,000,000,000	9,000,000,000
Cộng	69,500,000,000	106,000,000,000
02. Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
Ngắn hạn:	265,500,000,000	239,405,465,596
Tiền gửi có kỳ hạn (từ 3 tháng đến 12 tháng)	265,500,000,000	239,405,465,596
Dài hạn:	-	-
Cộng	265,500,000,000	239,405,465,596

b. Đầu tư vào công ty con:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội	16,000,000,000	-	16,000,000,000	16,000,000,000	-	16,000,000,000
Công ty TNHH MTV DVQL Cao Ốc Khánh Hội	2,200,000,000	-	2,200,000,000	2,200,000,000	-	2,200,000,000
Cộng	18,200,000,000	-	18,200,000,000	18,200,000,000	-	18,200,000,000

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CPDV Chăm Sóc Sức Khỏe và GT Khánh Hội	1,470,000,000	(1,470,000,000)	-	1,470,000,000	(1,470,000,000)	-
Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Hóc Môn	24,000,000,000	-	24,000,000,000	24,000,000,000	-	24,000,000,000
Cộng	25,470,000,000	(1,470,000,000)	24,000,000,000	25,470,000,000	(1,470,000,000)	24,000,000,000

d. Đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển CN - TM Cù Chi	16,159,866,666	(11,684,826,666)	4,475,040,000	16,159,866,666	(11,684,826,666)	4,475,040,000
Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước Đông Nam	12,000,000,000	(6,000,000,000)	6,000,000,000	12,000,000,000	(6,000,000,000)	6,000,000,000
Công ty CP Kỹ Thuật Xây Dựng Phú Nhuận	1,162,500,000	(96,752,146)	1,065,747,854	1,162,500,000	(40,000,000)	1,122,500,000
Công ty CP Thương Mại Phú Nhuận	6,600,000,000	-	6,600,000,000	6,600,000,000	(800,000,000)	5,800,000,000
Công ty CP TM DV Lâu Đài Ven Sông	5,427,000,000	-	5,427,000,000	5,427,000,000	-	5,427,000,000
Công ty CP Sàn BĐS Bến Thành Đức Khải (*)	585,490,000	(111,501,834)	473,988,166	585,490,000	(111,501,834)	473,988,166
Cộng	41,934,856,666	(17,893,080,646)	24,041,776,020	41,934,856,666	(18,636,328,500)	23,298,528,166
Tổng cộng	85,604,856,666	(19,363,080,646)	66,241,776,020	85,604,856,666	(20,106,328,500)	65,498,528,166

* Cổ phiếu Cty CP Đầu Tư Phát Triển CN-TM Cù Chi (Mã CCI) đã niêm yết trên sàn HOSE ngày 04/05/2010.

* Cổ phiếu Công ty CP Thương Mại Phú Nhuận (Mã PNG) đã niêm yết trên sàn UPCoM ngày 05/04/2016.

* Cổ phiếu Công ty CP Kỹ Thuật Xây Dựng Phú Nhuận (Mã PNT) đã niêm yết trên sàn UPCoM ngày 12/01/2017.

Chi tiết đầu tư vào đơn vị khác:

Tên đơn vị đã đầu tư	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Giá Trị	Số lượng cổ phần	Giá Trị
Cty CP Đầu Tư Phát Triển CN-TM Cù Chi	372,920	16,159,866,666	372,920	16,159,866,666
Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước Đông Nam	600,000	12,000,000,000	600,000	12,000,000,000
Công ty CP Kỹ Thuật Xây Dựng Phú Nhuận	133,221	1,162,500,000	133,221	1,162,500,000
Công ty CP Thương Mại Phú Nhuận	400,000	6,600,000,000	400,000	6,600,000,000
Công ty CP TM DV Lâu Đài Ven Sông	542,700	5,427,000,000	542,700	5,427,000,000
Cty CP Sàn BĐS Bến Thành Đức Khải (*)	58,549	585,490,000	58,549	585,490,000
Tổng cộng:	2,107,390	41,934,856,666	2,107,390	41,934,856,666

(*) Công ty CP Sàn BĐS Bến Thành Đức Khải đang thực hiện thủ tục giải thể.

03. Phải thu của khách hàng:	Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Ngắn hạn:				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (*)		3,684,989,191		3,247,574,513
Trả trước người bán		454,669,612		298,000,000
Phải thu khác		3,526,306,809		1,177,996,366
Cộng		7,665,965,612		4,723,570,879
<i>(*) Chi tiết Phải thu của khách hàng ngắn hạn như sau:</i>				
- Cty CP DV CSSK Và Giải Trí Khánh Hội		3,196,901,801		3,025,542,298
- Phải thu khác		488,087,390		222,032,215
Cộng		3,684,989,191		3,247,574,513
b. Dài hạn:				
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: (**)				
<i>(**) Xem chi tiết tại khoản 3 mục VIII thông tin về các bên có liên quan.</i>				
Tổng cộng		7,665,965,612		4,723,570,879

04. Phải thu khác:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn:				
Phải thu về cổ tức và LN được chia	2,287,305,219	-	-	-
Tạm ứng cho BQL CCKH2	434,000,000	-	250,000,000	-
Tạm ứng cho nhân viên	42,000,000	-	58,000,000	-
Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn ngân hàng	623,319,995	-	654,882,666	-
Phải thu khác.	139,681,595	-	215,113,700	-
Cộng	3,526,306,809	-	1,177,996,366	-
b. Dài hạn:				
Cộng				

05. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm (phần còn lại CCKH2)	252,038,099	-	252,038,099	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	252,038,099	-	252,038,099	-
	252,038,099		252,038,099	

06. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Ngắn hạn:		1,401,224,647		669,813,383
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		87,434,664		86,148,678
Chi phí trả trước chờ phân bổ		1,313,789,983		583,664,705
b. Dài hạn:		803,230,249		943,792,746
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		31,283,590		53,338,997
Chi phí trả trước chờ phân bổ		771,946,659		890,453,749

07. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Cuối kỳ		Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Đầu năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	113,210,500	728,751,867	563,073,938	-	278,888,429
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	1,414,558,834	-	2,035,267,862	620,709,028	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	10,563,735	461,974,346	428,856,687	-	43,681,394
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	105,913,628	-	393,242,655	287,329,027	-
Thuế khác	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
Cộng	-	1,644,246,697	1,195,726,213	3,425,441,142	908,038,055	322,569,823

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2,508,860,482	474,819,773	2,497,517,749	283,601,909	1,255,359,040	7,020,158,953
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,508,860,482	474,819,773	2,497,517,749	283,601,909	1,255,359,040	7,020,158,953
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,312,558,901	474,819,773	1,047,454,266	246,763,905	644,250,496	3,725,847,341
- Khấu hao trong năm	45,047,571	-	62,437,944	20,324,997	69,808,296	197,618,808
Số dư cuối kỳ	1,357,606,472	474,819,773	1,109,892,210	267,088,902	714,058,792	3,923,466,149
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1,196,301,581	-	1,450,063,483	36,838,004	611,108,544	3,294,311,612
- Tại ngày cuối kỳ	1,151,254,010	-	1,387,625,539	16,513,007	541,300,248	3,096,692,804

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,374,495,751

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	798,000,000	-	798,000,000
Số dư cuối kỳ	-	-	-	798,000,000	-	798,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	760,598,564	-	760,598,564
- Khấu hao trong năm	-	-	-	10,833,333	-	10,833,333
Số dư cuối kỳ	-	-	-	771,431,897	-	771,431,897
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	37,401,436	-	37,401,436
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	26,568,103	-	26,568,103

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 668,000,000

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá	42,943,115,770	-	-	42,943,115,770
- Nhà và quyền sử dụng đất	22,611,528,908	-	-	22,611,528,908
- Nhà	20,331,586,862	-	-	20,331,586,862
Giá trị hao mòn lũy kế	19,295,556,781	295,938,675	-	19,591,495,456
- Nhà và quyền sử dụng đất	4,726,009,625	162,636,894	-	4,888,646,519
- Nhà	14,569,547,156	133,301,781	-	14,702,848,937
Giá trị còn lại	23,647,558,989	-	-	23,351,620,314
- Nhà và quyền sử dụng đất	17,885,519,283	-	-	17,722,882,389
- Nhà	5,762,039,706	-	-	5,628,737,925

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 2,816,943,977

11. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:

Dự án 66_72 Nguyễn Tất Thành, Q.4				
Dự án TTTM - Cao Ốc VP (KHANH HOI PLAZA)				
Các dự án khác				
Cộng				

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
187,675,850	187,675,850	-	-
578,888,529	578,888,529	-	-
81,908,890	81,908,890	848,473,269	848,473,269
848,473,269	848,473,269	848,473,269	848,473,269

b. Xây dựng cơ bản dở dang:

Công trình 68-70-72-74 Nguyễn Tất Thành, Q.4				
Công trình Cửa hàng Thương mại - Dịch vụ tại 360B BVĐ (Mini Shop House)				
Cộng				
Tổng cộng				

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
11,878,414,688	11,878,414,688	11,878,414,688	11,878,414,688
906,522,464	-	-	-
12,784,937,152	11,878,414,688	11,878,414,688	11,878,414,688
13,633,410,421	12,726,887,957	12,726,887,957	12,726,887,957

12. Phải trả người bán:

a. Ngắn hạn:

Cty TNHH MTV DVQL Cao Ốc Khánh Hội				
Công ty TNHH A.D.H				
Cty TNHH May Thêu Giày An Phước				
Công ty TNHH P-CONCEPT				
Công ty CP Tin Học Sài Gòn				

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
121,777,716	121,777,716	145,613,550	145,613,550
107,114,166	107,114,166	-	-
14,663,550	14,663,550	14,663,550	14,663,550
-	-	61,950,000	61,950,000
-	-	22,000,000	22,000,000
-	-	47,000,000	47,000,000
121,777,716	121,777,716	145,613,550	145,613,550

b. Dài hạn:

Tổng cộng

c. Phải trả người bán là các bên liên quan: (Xem chi tiết tại khoản 3 mục VIII thông tin về các bên có liên quan)

13. Doanh thu chưa thực hiện:

a. Ngắn hạn:

Doanh thu cho thuê mặt bằng

b. Dài hạn:

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng:

Tổng cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
10,909,090	19,090,909
10,909,090	19,090,909
-	-
-	-
-	-
10,909,090	19,090,909

14. Phải trả khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn:		
BHXH, BHYT, BHTN	756,000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3,826,725	3,826,725
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	5,448,421,164	5,497,276,362
Cộng	5,453,003,889	5,501,103,087
(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác như sau:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền 2% bảo trì CCKH2 - Căn hộ	4,824,887,863	4,824,887,863
- Tiền 2% bảo trì CCKH2 - Khu văn phòng	143,982,764	143,982,764
- Khác	479,550,537	528,405,735
Cộng	5,448,421,164	5,497,276,362
b. Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Các mặt bằng cho thuê)	4,326,632,491	3,800,719,491
Cộng	4,326,632,491	3,800,719,491

15. Vay và nợ thuê tài chính:	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn:	5,427,000,000	5,427,000,000	-	-	5,427,000,000	5,427,000,000
Cty CP Thương Mại Và DV Lâu Đài Ven Sông (*)	5,427,000,000	5,427,000,000	-	-	5,427,000,000	5,427,000,000
b. Vay dài hạn:	-	-	-	-	-	-
Cộng	5,427,000,000	5,427,000,000	-	-	5,427,000,000	5,427,000,000

(*) Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Khách Hội và Công ty CP TM và DV Lâu Đài Ven Sông ký Hợp đồng hỗ trợ vốn 14/RP-2015 ngày 29/12/2015 và các Phụ lục. Thời hạn vay 01 năm.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	Cuối kỳ	Đầu năm
Số dư đầu năm	6,374,366,444	6,071,565,031
Các khoản trích lập trong kỳ	-	6,262,464,808
Phát sinh tăng khác trong kỳ	158,999,950	84,700,000
Các khoản sử dụng trong kỳ	(4,071,440,562)	(5,043,139,850)
Phát sinh giảm khác trong kỳ	(521,781,400)	(1,001,223,545)
Số dư cuối kỳ	1,940,144,432	6,374,366,444

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ khen thưởng: Thương cho CBNV trong công ty.

Quỹ phúc lợi: Chi cho các hoạt động phúc lợi trong công ty.

17. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ thuộc (*) vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại 01/01/2016	141,203,090,000	95,682,643,118	(13,376,358,507)	72,043,014,739	77,104,554,798	372,656,944,148
Tăng vốn trong năm trước						-
Lãi trong năm trước					42,046,794,363	42,046,794,363
Tăng do bán cổ phiếu quỹ		33,193,197,220	13,376,358,507			46,569,555,727
Trích lập các quỹ				23,484,243,032	(23,484,243,032)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(6,262,464,808)	(6,262,464,808)
Chia cổ tức					(19,152,658,500)	(19,152,658,500)
Số dư tại 31/12/2016	141,203,090,000	128,875,840,338	-	95,527,257,771	70,251,982,821	435,858,170,930
Số dư tại 01/01/2017						
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay					11,619,394,667	11,619,394,667
Tăng do bán cổ phiếu quỹ						-
Trích lập các quỹ						-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Chia cổ tức					(14,120,309,000)	(14,120,309,000)
Giảm khác						-
Số dư tại 31/03/2017	141,203,090,000	128,875,840,338	-	95,527,257,771	67,751,068,488	433,357,256,597

b. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	40,073,870,000	40,073,870,000
- Vốn góp của cổ đông khác	101,129,220,000	101,129,220,000
Cộng	141,203,090,000	141,203,090,000

c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu năm	141,203,090,000	141,203,090,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	141,203,090,000	141,203,090,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	Năm 2017	Năm 2016
Cổ tức năm 2015 (10% đợt 2)	-	12,768,439,000
Cổ tức năm 2016 (10% đợt 1)	14,120,309,000	-
Cộng	14,120,309,000	12,768,439,000

d. **Cổ phiếu:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,120,309	14,120,309
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,120,309	14,120,309
+ Cổ phiếu phổ thông	14,120,309	14,120,309
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

	-	-
	-	-
	-	-
	14,120,309	14,120,309
	14,120,309	14,120,309

đ Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

	Năm nay	Năm trước
	-	-
	-	-

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	58,049,882,334	58,049,882,334
	37,477,375,437	37,477,375,437
	95,527,257,771	95,527,257,771

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- *Quỹ đầu tư phát triển: Tái đầu tư và mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh.*
- *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: Trích lập và sử dụng theo quyết định của chủ sở hữu.*

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu:

- Doanh thu thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ
- Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư

Cộng

	Quý I		Lũy kế	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	47,404,547	288,085,546	47,404,547	288,085,546
	7,602,633,303	7,680,468,164	7,602,633,303	7,680,468,164
	7,650,037,850	7,968,553,710	7,650,037,850	7,968,553,710

b. Doanh thu đối với các bên liên quan:

Công ty TNHH MTV DVQL Cao Ốc Khánh Hội

- Doanh thu cho thuê mặt bằng
- Doanh thu dịch vụ

Cty CP DVCS Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội

- Doanh thu cho thuê mặt bằng
- Doanh thu dịch vụ

Tổng cộng

	1,123,947,604	1,172,091,811	1,123,947,604	1,172,091,811
	1,064,618,181	1,100,409,090	1,064,618,181	1,100,409,090
	59,329,423	71,682,721	59,329,423	71,682,721
	631,569,413	656,049,327	631,569,413	656,049,327
	406,901,190	424,961,190	406,901,190	424,961,190
	224,668,223	231,088,137	224,668,223	231,088,137
	1,755,517,017	1,828,141,138	1,755,517,017	1,828,141,138

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

	Quý I		Lũy kế	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	-	-	-	-
	-	-	-	-

03. Giá vốn hàng bán	Quý I		Lũy kế	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán	10,601,181	478,209,395	10,601,181	478,209,395
- Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư	826,455,402	566,241,943	826,455,402	566,241,943
Cộng	837,056,583	1,044,451,338	837,056,583	1,044,451,338
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I		Lũy kế	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,764,256,278	3,306,746,330	4,764,256,278	3,306,746,330
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,510,305,219	3,902,588,756	3,510,305,219	3,902,588,756
Cộng	8,274,561,497	7,209,335,086	8,274,561,497	7,209,335,086
05. Chi phí tài chính	Quý I		Lũy kế	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền vay	6,783,750	7,009,875	6,783,750	7,009,875
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	56,752,146	-	56,752,146	-
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(800,000,000)	-	(800,000,000)	-
Cộng	(736,464,104)	7,009,875	(736,464,104)	7,009,875
06. Thu nhập khác	Quý I		Lũy kế	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền điện, nước, dịch vụ	1,594,549,658	2,067,761,722	1,594,549,658	2,067,761,722
- Thu nhập khác	-	5,025,453	-	5,025,453
Cộng	1,594,549,658	2,072,787,175	1,594,549,658	2,072,787,175
07. Chi phí khác	Quý I		Lũy kế	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền điện, nước, dịch vụ	1,395,587,061	1,851,136,785	1,395,587,061	1,851,136,785
- Chi phí khác	-	6,806,304	-	6,806,304
Cộng	1,395,587,061	1,857,943,089	1,395,587,061	1,857,943,089
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I		Lũy kế	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
a. Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ:	2,359,261,936	2,377,280,648	2,359,261,936	2,377,280,648
- Chi phí nhân viên quản lý	1,100,753,252	941,512,894	1,100,753,252	941,512,894
- Chi phí đồ dùng văn phòng	95,228,657	175,842,416	95,228,657	175,842,416
- Chi phí khấu hao TSCĐ	131,546,727	171,122,364	131,546,727	171,122,364
- Thuế, phí và lệ phí	8,299,114	5,619,345	8,299,114	5,619,345
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	315,396,719	406,467,273	315,396,719	406,467,273
- Chi phí bằng tiền khác	708,037,467	676,716,356	708,037,467	676,716,356
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	9,045,000	-	9,045,000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,045,000	-	9,045,000	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	-	-	-	-
- Hoàn nhập dự phòng (phải thu khó đòi) (*)	-	-	-	-
Tổng cộng	2,368,306,936	2,377,280,648	2,368,306,936	2,377,280,648

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý I		Lũy kế	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95,228,657		95,228,657	-
- Chi phí nhân công	1,100,753,252	852,176,014	1,100,753,252	852,176,014
- Chi phí khấu hao TSCĐ	504,390,816	543,966,453	504,390,816	543,966,453
- Chi phí phân bổ	-	470,480,798	-	470,480,798
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	777,126,086	1,467,371,255	777,126,086	1,467,371,255
- Chi phí khác bằng tiền	727,864,708	98,338,647	727,864,708	98,338,647
Cộng	3,205,363,519	3,432,333,167	3,205,363,519	3,432,333,167

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I		Lũy kế	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động SXKD	13,654,662,529	11,963,991,021	13,654,662,529	28,027,580,447
Lợi nhuận trước thuế của hoạt động SXKD chính	13,654,662,529	11,963,991,021	13,654,662,529	11,963,991,021
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	31,982,000	47,961,800	31,982,000	47,961,800
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,510,305,219)	(3,902,588,756)	(3,510,305,219)	(3,902,588,756)
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	10,176,339,310	8,109,364,065	10,176,339,310	8,109,364,065
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	2,035,267,862	1,621,872,813	2,035,267,862	1,621,872,813
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,035,267,862	1,621,872,813	2,035,267,862	1,621,872,813

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý I		Lũy kế	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I		Lũy kế	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	11,619,394,667	10,342,118,208	11,619,394,667	10,342,118,208
- Cổ phiếu đang lưu hành b.quân trong kỳ	14,120,309	12,768,439	14,120,309	12,768,439
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	823	810	823	810

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai: Không có

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

03. Thông tin về các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Vốn điều lệ	Ghi chú
- Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội	Công ty con	100%	100%	16,000,000,000	
- Cty TNHH MTV Sân Giao Dịch BĐS Khánh Hội (*)	Công ty con	100%	100%	6,000,000,000	Đã hoàn tất giải thể
- Công ty TNHH MTV DVQL Cao Ốc Khánh Hội	Công ty con	100%	100%	2,200,000,000	
- Công ty CP DV CSSK và Giải Trí Khánh Hội	Công ty liên kết	49%	49%	3,000,000,000	
- Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Hóc Môn	Công ty liên kết	20.08%	20.08%	119,550,000,000	

* Các giao dịch với các bên có liên quan:

Nội dung	Giá trị giao dịch	
a. Công ty TNHH MTV DVQL Cao Ốc Khánh Hội		
Tiền mặt bằng cho thuê	1,171,079,999	-
Tiền điện, nước, dịch vụ	63,629,826	-
Thu tiền mặt bằng cho thuê	-	1,171,080,000
Thu tiền điện, nước tại mặt bằng cho thuê	-	63,629,825
b. Công ty CP DV CS Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội		
Tiền mặt bằng cho thuê	447,591,309	-
Tiền điện, nước, phí phục vụ	246,165,307	-
Thu tiền mặt bằng cho thuê	-	305,016,206
Thu tiền điện, nước, phí phục vụ	-	217,380,907
Cộng	1,928,466,441	1,757,106,938

* Phải thu/ Phải trả các bên có liên quan:

Nội dung	Cuối kỳ	
a. Cty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội		
Tiền lợi nhuận năm 2016 được chia	1,000,000,000	
Phải thu tiền thuê đất	51,586,920	
b. Cty CP Dịch Vụ Chăm Sóc Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội		
Phải thu tiền cho thuê văn phòng;	3,196,901,801	
Tiền điện, nước, phí phục vụ		
c. Cty TNHH MTV Dịch Vụ Quản Lý Cao Ốc Khánh Hội.		
Phải trả phí điện, nước, dịch vụ, vệ sinh	-	107,114,166
Tiền lợi nhuận năm 2016 được chia	1,287,305,219	
Cộng	5,535,793,940	107,114,166

04. Công cụ tài chính:

a. Quản lý rủi ro vốn:

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

b. Các chính sách kế toán chủ yếu:

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và Các phương pháp kế toán mà công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại phần Thuyết minh này.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

c. Các loại công cụ tài chính:

Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

<i>Tài sản tài chính</i>	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	71,379,476,410	106,483,663,366
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6,735,296,000	4,117,570,879
Đầu tư ngắn hạn	265,500,000,000	239,405,465,596
Tổng cộng	343,614,772,410	350,006,699,841
<i>Công nợ tài chính</i>		
Các khoản vay	5,427,000,000	5,427,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	11,018,202,397	11,018,992,627
Chi phí phải trả	-	-
Tổng cộng	16,445,202,397	16,445,992,627

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/03/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Công ty ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối năm tài chính. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 31/03/2017	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	-	5,427,000,000	5,427,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	11,018,202,397	-	11,018,202,397
Chi phí phải trả	-	-	-
Tổng cộng	11,018,202,397	5,427,000,000	16,445,202,397
Tại ngày 01/01/2017			
Các khoản vay	-	5,427,000,000	5,427,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	11,018,992,627	-	11,018,992,627
Chi phí phải trả	-	-	-
Tổng cộng	11,018,992,627	5,427,000,000	16,445,992,627

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

05. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh Bất động sản và doanh thu chủ yếu là từ hoạt động này. Đồng thời các dự án tạo ra doanh thu của Công ty đều tọa lạc tại TP. Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin kinh doanh theo bộ phận là không cần thiết.

Kết quả kinh theo bộ phận được trình bày khi hợp nhất Báo cáo tài chính trong Tập đoàn.

06. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
Bảng kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý I		Chênh lệch (+/-)	% tăng/giảm (+/-)
	Năm 2017	Năm 2016		
Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	7,650,037,850	7,968,553,710	(318,515,860)	(4.00)
Giá vốn hàng bán	837,056,583	1,044,451,338	(207,394,755)	(19.86)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	6,812,981,267	6,924,102,372	(111,121,105)	(1.60)
Doanh thu hoạt động tài chính	8,274,561,497	7,209,335,086	1,065,226,411	14.78
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13,654,662,529	11,963,991,021	1,690,671,508	14.13
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11,619,394,667	10,342,118,208	1,277,276,459	12.35

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2017 đạt 11.619.394.667 đồng so với quý I năm 2016 là 10.342.118.208 đồng tăng 12%. Do các nguyên nhân sau:

+ Trong quý I năm 2017, Doanh thu thuần, giá vốn, lợi nhuận gộp giảm nhẹ so với quý I năm 2016, do chủ yếu từ khai thác các mặt bằng cho thuê.

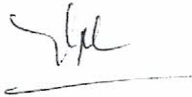
+ Doanh thu hoạt động tài chính quý I năm 2017 đạt 8.274.561.497 đồng so với quý I năm 2016 là 7.209.335.086 đồng tăng 15%. Do chủ yếu từ lãi tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn tại các ngân hàng tăng so với cùng kỳ.

07. Thông tin về hoạt động liên tục:

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động kinh doanh của mình.

08. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



TRẦN THANH PHÚC

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN VĂN NGUNG

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN NGỌC HẠNH